

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / /TT-NHNN

Hà Nội, ngày tháng năm

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2013 về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

2. Điều kiện vay nước ngoài quy định tại Thông tư này không áp dụng đối với việc vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm. Bên đi vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm chịu

trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về thương mại, quản lý ngoại thương và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này (sau đây gọi là “Bên đi vay”) bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp;

b) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng;

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.

2. Tổ chức tín dụng được phép nơi Bên đi vay mở tài khoản vay trả nợ nước ngoài, thực hiện giao dịch phái sinh ngoại tệ và mua, bán ngoại tệ để thực hiện khoản vay nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Khoản vay ngắn hạn nước ngoài tự vay, tự trả (sau đây gọi là khoản vay ngắn hạn nước ngoài) là khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh có thời hạn đến một (01) năm.

2. Khoản vay trung, dài hạn nước ngoài tự vay, tự trả (sau đây gọi là khoản vay trung, dài hạn nước ngoài) là khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh có thời hạn trên một (01) năm.

3. Dự án đầu tư là các dự án được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

3. Tỷ giá sử dụng để tính giới hạn vay nước ngoài trong trường hợp đồng tiền vay nước ngoài khác với đồng tiền được ghi nhận tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư về cơ cấu vốn để thực hiện dự án đầu tư là tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố áp dụng tại thời điểm ký các thỏa thuận vay nước ngoài hoặc thỏa thuận thay đổi của khoản vay nước ngoài liên quan đến kim ngạch vay.

4. Chi phí vay nước ngoài là tổng các chi phí phải trả bằng tiền mà Bên đi vay phải thanh toán cho Bên cho vay, các bên bảo đảm khoản vay, bên bảo hiểm khoản vay, các đại lý và các bên liên quan khác, được quy đổi theo tỷ lệ phần trăm hàng năm tính trên kim ngạch khoản vay, bao gồm lãi suất vay nước ngoài, tỷ lệ hoàn vốn nội bộ, các loại phí và các chi phí khác có liên quan đến khoản vay nước ngoài, không bao gồm lãi phạt chậm trả, phí cam kết khi không rút vốn theo thỏa thuận, phí trả nợ trước hạn, phí thực hiện giao dịch phái sinh ngoại tệ, phái sinh lãi suất và thuế nhà thầu.

5. Khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam là khoản vay nước ngoài được rút vốn vào tài khoản vay trả nợ nước ngoài bằng đồng Việt Nam của Bên đi vay hoặc nghĩa vụ nợ của khoản vay được xác định bằng đồng Việt Nam.

6. Lãi suất tham chiếu là lãi suất được một hoặc một số tổ chức quốc tế tính toán, niêm yết công khai, được Bên cho vay và Bên đi vay lựa chọn làm cơ sở xác định lãi suất của khoản vay nước ngoài cụ thể.

7. Giao dịch phái sinh ngoại tệ là giao dịch phòng ngừa rủi ro tỷ giá giữa ngoại tệ và đồng Việt Nam gồm các giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ, hoán đổi tiền tệ chéo, giao dịch quyền chọn mua, bán ngoại tệ, các giao dịch phái sinh ngoại tệ khác theo quy định của pháp luật.

8. Tổ chức tín dụng được phép là các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

Điều 4. Áp dụng quy định pháp luật liên quan

1. Đối với Bên đi vay vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế, ngoài việc đáp ứng điều kiện vay quy định tại Thông tư này phải tuân thủ quy định khác của pháp luật về điều kiện chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế.

2. Đối với Bên đi vay là doanh nghiệp nhà nước, ngoài việc đáp ứng điều kiện vay quy định tại Thông tư này, phải tuân thủ quy định về giới hạn huy động vốn, thẩm quyền huy động vốn, mục đích huy động vốn theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật doanh nghiệp.

Điều 5. Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài

1. Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài là kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng vốn vay nước ngoài trong đó chứng minh mục đích, nhu cầu vay nước ngoài hợp pháp, hợp lý của Bên đi vay.

2. Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Thông tin về Bên đi vay: Tên doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu được ghi nhận tại báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất, trụ sở, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật; Phạm vi ngành nghề sản xuất kinh doanh hợp pháp liên quan đến mục đích sử dụng vốn vay nước ngoài của Bên đi vay;

b) Mục đích vay vốn nước ngoài:

i) Đối với Bên đi vay là Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: thông tin cụ thể về việc sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài;

ii) Đối với Bên đi vay không phải là Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Thông tin về các hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi hoạt động hợp pháp của Bên đi vay sẽ sử dụng vốn vay nước ngoài; Bảng kê các khoản nợ ngắn hạn có nghĩa vụ phải trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm ký thỏa thuận vay nước ngoài mà Bên đi vay dự kiến sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài để thanh toán (đối với các khoản vay nước ngoài ngắn hạn);

iii) Đối với mục đích vay để cơ cấu khoản vay nước ngoài hiện hữu của Bên đi vay: Thông tin về khoản vay nước ngoài hiện hữu (số tiền vay, thời hạn vay, điều kiện, điều khoản của khoản vay) và chứng minh khoản vay nước ngoài hiện hữu đáp ứng điều kiện vay nước ngoài theo quy định của pháp luật tại thời điểm thực hiện khoản vay;

c) Quy mô vốn vay nước ngoài: Quy mô vốn tổng thể của Phương án sản xuất, kinh doanh; cơ cấu nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; quy mô vốn vay nước ngoài; sự cần thiết của việc bổ sung nguồn vốn vay nước ngoài; sự phù hợp quy mô vốn vay nước ngoài so với quy mô vốn của Dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh sẽ sử dụng vốn vay nước ngoài;

d) Thẩm quyền phê duyệt Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài: Cấp có thẩm quyền phê duyệt; căn cứ phê duyệt theo quy định tại Điều lệ và quy định của pháp luật hiện hành có liên quan;

~~đ) Cam kết của Bên đi vay về việc thực hiện theo đúng phương án sử dụng vốn vay nước ngoài; cam kết về tính chính xác của các thông tin trong phương án sử dụng vốn vay nước ngoài; cam kết về việc tuân thủ quy định hiện hành của pháp luật có liên quan trong việc xây dựng và thực hiện phương án sử dụng vốn vay nước ngoài;~~

e) Các nội dung khác (nếu có).

Chương II

ĐIỀU KIỆN CHUNG

Điều 6. Thỏa thuận vay nước ngoài

Thỏa thuận vay nước ngoài phải được ký kết bằng văn bản trước hoặc vào ngày rút vốn khoản vay nước ngoài. Việc ký kết thỏa thuận vay nước ngoài vào ngày rút vốn khoản vay nước ngoài chỉ được thực hiện trong các trường hợp sau:

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vay ngắn hạn nước ngoài;

2. Phần vốn nhà đầu tư nước ngoài chuyển vào Việt Nam đã sử dụng để đáp ứng các khoản chi phí chuẩn bị đầu tư được chuyển thành khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp tiếp nhận vốn đầu tư theo quy định hiện hành

của pháp luật có liên quan hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Điều 7. Đồng tiền vay nước ngoài

1. Đồng tiền vay nước ngoài là ngoại tệ.
2. Vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam chỉ được thực hiện với các khoản vay nước ngoài trong các trường hợp sau:
 - a) Bên đi vay là tổ chức tài chính vi mô;
 - b) Bên đi vay là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vay từ nguồn lợi nhuận bằng đồng Việt Nam mà Bên cho vay là nhà đầu tư nước ngoài được nhận từ hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam;
 - c) Bên đi vay rút vốn, trả nợ bằng đồng ngoại tệ và nghĩa vụ nợ của khoản vay được xác định bằng đồng Việt Nam.

Điều 8. Các giao dịch bảo đảm cho khoản vay nước ngoài

1. Bên đi vay và các Bên liên quan thỏa thuận các giao dịch bảo đảm cho khoản vay nước ngoài theo nguyên tắc tự chịu trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về giao dịch bảo đảm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Trường hợp khoản vay nước ngoài có tài sản bảo đảm trên lãnh thổ Việt Nam, Bên cho vay và các Bên liên quan phải sử dụng tổ chức đại diện xử lý tài sản đảm bảo là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc pháp nhân khác được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm thỏa thuận về xử lý tài sản bảo đảm theo phương thức bên nhận bảo đảm nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm.

Điều 9. Chi phí vay nước ngoài

1. Chi phí vay nước ngoài do Bên đi vay, Bên cho vay và các bên liên quan thỏa thuận nhưng trong mọi trường hợp không vượt quá mức trần chi phí sau:
 - a) Đối với khoản vay nước ngoài bằng ngoại tệ:
 - i) lãi suất tham chiếu + 8%/năm trong trường hợp khoản vay nước ngoài sử dụng lãi suất tham chiếu; hoặc
 - ii) SOFR Term Rate + 8%/năm trong trường hợp khoản vay nước ngoài không sử dụng lãi suất tham chiếu.

SOFR Term Rate quy định tại khoản này là lãi suất SOFR Term kỳ hạn 6 tháng do Tổ chức CME công bố trên Trang thông tin điện tử chính thức của Tổ chức CME, được xác định tại thời điểm gần nhất trước ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài và các thỏa thuận sửa đổi, bổ sung có liên quan đến chi phí vay nước ngoài.

b) Đối với khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam: lãi suất trái phiếu Chính phủ Việt Nam + 8%/năm.

Lãi suất trái phiếu Chính phủ Việt Nam quy định tại khoản này là lãi suất thực hiện của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm bằng đồng Việt Nam tại thời điểm gần nhất trước ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài và các thỏa thuận sửa đổi, bổ sung có liên quan đến chi phí vay nước ngoài.

2. Bên đi vay chịu trách nhiệm lập Bảng dự tính chi phí vay nước ngoài đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Chi phí vay nước ngoài được dự tính tại thời điểm ký thỏa thuận vay nước ngoài và các thỏa thuận sửa đổi, bổ sung có liên quan đến chi phí vay nước ngoài;

b) Bảng dự tính chi phí vay nước ngoài phải được người đại diện theo pháp luật của Bên đi vay ký xác nhận về tính chính xác.

3. Bên đi vay cung cấp thông tin về chi phí vay nước ngoài như sau:

a) Đối với các khoản vay nước ngoài ngắn hạn: Bên đi vay xuất trình Bảng dự tính chi phí vay nước ngoài khi rút vốn, trả nợ để Tổ chức tín dụng được phép nơi cung ứng dịch vụ tài khoản có cơ sở phục vụ việc rút vốn, chuyển tiền thanh toán các chi phí vay nước ngoài của Bên đi vay và cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước khi được yêu cầu.

b) Đối với các khoản vay nước ngoài trung dài hạn: Bên đi vay kê khai các chi phí vay nước ngoài dự tính tại Đơn đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài khi đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

Điều 10. Giao dịch phái sinh ngoại tệ

1. Bên đi vay phải thực hiện giao dịch phái sinh ngoại tệ theo các nguyên tắc sau:

a) Đối với khoản vay nước ngoài ngắn hạn, Bên đi vay phải thực hiện giao dịch phái sinh ngoại tệ đối với các khoản vay ngắn hạn nước ngoài có kim ngạch vay trên 500.000 USD hoặc loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương; thời điểm thực hiện trước hoặc vào thời điểm rút vốn của khoản vay; giá trị giao dịch tối thiểu bằng 30% giá trị rút vốn; thời hạn giao dịch phù hợp với kế hoạch trả nợ của khoản vay ngắn hạn nước ngoài.

b) Đối với khoản vay nước ngoài trung dài hạn, Bên đi vay phải thực hiện giao dịch phái sinh ngoại tệ đối với các đợt chuyển tiền trả nợ gốc có giá trị trên 500.000 USD hoặc loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương; thời điểm thực hiện tối thiểu 3 tháng trước ngày trả nợ gốc; giá trị của giao dịch tối thiểu bằng 30% số tiền trả nợ gốc; thời hạn của giao dịch phù hợp với kế hoạch trả nợ gốc của khoản vay trung dài hạn nước ngoài.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với Bên đi vay thuộc các đối tượng sau:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Bên đi vay dự kiến có đủ nguồn thu ngoại tệ để trả nợ.

3. Trách nhiệm của Bên đi vay trong quá trình thực hiện giao dịch phái sinh ngoại tệ

a) Khi trả nợ khoản vay nước ngoài, Bên đi vay có trách nhiệm xuất trình với tổ chức tín dụng được phép nơi cung ứng dịch vụ tài khoản các hồ sơ, tài liệu chứng minh việc đã thực hiện giao dịch phái sinh ngoại tệ theo các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp Bên đi vay không thực hiện giao dịch phái sinh ngoại tệ do dự kiến có đủ nguồn thu bằng ngoại tệ để trả nợ vay song khi đến hạn trả nợ, Bên đi vay không có hoặc chưa có đủ ngoại tệ để trả nợ vay và chứng minh được do nguyên nhân khách quan dẫn đến nguồn ngoại tệ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Bên đi vay bị chậm thanh toán, Bên đi vay được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép để trả nợ vay. Bên đi vay phải cam kết bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng đã bán ngoại tệ khi nhận được ngoại tệ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Trách nhiệm của các Tổ chức tín dụng được phép

a) Tổ chức tín dụng được phép nơi cung ứng dịch vụ tài khoản cho khoản vay nước ngoài có trách nhiệm kiểm tra, lưu trữ hồ sơ chứng từ do Bên đi vay cung cấp về việc thực hiện giao dịch phái sinh ngoại tệ và chứng từ chuyển tiền từ tổ chức tín dụng được phép nơi Bên đi vay thực hiện giao dịch phái sinh ngoại tệ để làm cơ sở cho việc kiểm tra tính tuân thủ của Bên đi vay trong việc thực hiện giao dịch phái sinh ngoại tệ.

b) Tổ chức tín dụng được phép nơi Bên đi vay thực hiện giao dịch phái sinh ngoại tệ có trách nhiệm cung cấp thông tin tham chiếu về khoản vay nước ngoài được Bên đi vay thực hiện giao dịch phái sinh ngoại tệ tại điện chuyển tiền để Tổ chức tín dụng được phép nơi cung ứng dịch vụ tài khoản cho khoản vay nước ngoài có cơ sở kiểm tra, đối chiếu thông tin.

c) Tổ chức tín dụng được phép nơi Bên đi vay mua ngoại tệ để trả nợ cho khoản vay nước ngoài trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này có trách nhiệm yêu cầu Bên đi vay cung cấp chứng từ, tài liệu chứng minh nguyên nhân khách quan dẫn đến nguồn ngoại tệ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của khách hàng vay bị chậm thanh toán và yêu cầu Bên đi vay cam kết bán ngoại tệ khi nhận được ngoại tệ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Điều 11. Khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước

Khoản vay nước ngoài của các doanh nghiệp nhà nước phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương, thẩm định và chấp thuận theo quy định của

pháp luật về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp.

Chương III

ĐIỀU KIỆN BỔ SUNG

Mục 1. ĐIỀU KIỆN BỔ SUNG ĐỐI VỚI BÊN ĐI VAY LÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Điều 12. Mục đích vay nước ngoài

1. Bên đi vay được phép vay nước ngoài để phục vụ các mục đích sau đây:

a) Bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh hợp pháp của Bên đi vay;

b) Cơ cấu lại khoản vay nước ngoài hiện hữu của Bên đi vay.

2. Bên đi vay phải nêu cụ thể mục đích sử dụng vốn vay nước ngoài tại Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài. Việc sử dụng vốn vay nước ngoài của Bên đi vay phải đảm bảo đúng mục đích theo Phương án sử dụng vay vốn nước ngoài.

3. Phương án sử dụng vay vốn nước ngoài của Bên đi vay phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với quy định tại Điều lệ của Bên đi vay và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 13. Giới hạn vay nước ngoài

1. Khi vay ngắn hạn nước ngoài, Bên đi vay phải đảm bảo tỷ lệ tối đa tổng dư nợ vay ngắn hạn nước ngoài (bao gồm cả khoản vay ngắn hạn nước ngoài dự kiến thực hiện) tính trên vốn tự có tại ngày làm việc cuối cùng của năm liền trước thời điểm ký thỏa thuận vay nước ngoài theo lộ trình như sau:

a) Trong năm 2023: 25% đối với tổ chức tín dụng và 100% đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Từ năm 2024 trở đi: 20% đối với tổ chức tín dụng và 80% đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Khi vay trung, dài hạn nước ngoài, Bên đi vay phải đảm bảo tổng mức rút vốn ròng (giá trị rút vốn trừ giá trị trả nợ) của các khoản vay trung dài hạn nước ngoài của Bên đi vay trong năm (bao gồm cả khoản vay trung dài hạn nước ngoài dự kiến thực hiện) tính trên vốn tự có tại ngày làm việc cuối cùng của tháng liền trước thời điểm ký thỏa thuận vay nước ngoài tối đa không vượt quá:

a) 10% áp dụng đối với Bên đi vay là ngân hàng thương mại;

b) 50% áp dụng đối với Bên đi vay là tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng chính sách.

Điều 14. Tỷ lệ đảm bảo an toàn

1. Khi vay ngắn hạn nước ngoài, Bên đi vay phải đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại khoản 1 Điều 130 Luật các Tổ chức tín dụng trong thời gian 3 tháng trước ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài, trừ trường hợp việc chưa tuân thủ các quy định của pháp luật về các tỷ lệ đảm bảo an toàn đã được Thủ tướng Chính phủ hoặc Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định của pháp luật.

2. Khi vay trung dài hạn nước ngoài, Bên đi vay có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại khoản 1 Điều 130 Luật các Tổ chức tín dụng trong thời gian 3 tháng trước ngày nộp hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài, hồ sơ đăng ký thay đổi tăng kim ngạch vay nước ngoài, trừ các trường hợp sau đây:

a) Việc chưa tuân thủ các quy định của pháp luật về các tỷ lệ đảm bảo an toàn đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của pháp luật;

b) Khoản vay trung, dài hạn nước ngoài đủ điều kiện được tính vào vốn cấp hai của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và việc thực hiện khoản vay này giúp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đáp ứng các quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn.

Mục 2. ĐIỀU KIỆN BỔ SUNG ĐỐI VỚI BÊN ĐI VAY KHÔNG PHẢI LÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Điều 15. Mục đích vay nước ngoài

1. Bên đi vay được phép vay ngắn hạn nước ngoài để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn có nghĩa vụ phải trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm ký thỏa thuận vay nước ngoài. Các khoản nợ ngắn hạn quy định tại khoản này được xác định căn cứ theo quy định của pháp luật hiện hành hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp nhưng không bao gồm:

a) Các khoản nợ phát sinh từ hợp đồng vay với người cư trú;

b) Các khoản nợ phát sinh từ giao dịch chi mua chứng khoán kinh doanh; mua phần vốn góp, cổ phần của đơn vị khác; mua bất động sản đầu tư và nhận chuyển nhượng dự án.

2. Bên đi vay được phép vay trung dài hạn nước ngoài để phục vụ các mục đích sau đây:

a) Thực hiện Dự án đầu tư của Bên đi vay;

b) Tăng quy mô vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh hợp pháp của Bên đi vay;

c) Cơ cấu lại khoản vay nước ngoài hiện hữu của Bên đi vay.

3. Bên đi vay chỉ được sử dụng vốn vay nước ngoài để thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với:

a) Phạm vi ngành nghề đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, phạm vi Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc Giấy phép có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật;

b) Phạm vi hoạt động hợp pháp khác quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành quy định về điều lệ tổ chức và hoạt động của Bên đi vay.

4. Bên đi vay trung dài hạn nước ngoài để thực hiện các mục đích quy định tại điểm b và c khoản 2 Điều này và Bên đi vay ngắn hạn nước ngoài phải nêu cụ thể mục đích sử dụng vốn vay nước ngoài tại Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài và tự chịu trách nhiệm đảm bảo mục đích sử dụng vốn tuân thủ quy định về điều kiện vay nước ngoài quy định tại thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc sử dụng vốn vay nước ngoài của Bên đi vay phải đảm bảo đúng mục đích theo Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài.

5. Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài của Bên đi vay phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với quy định tại Điều lệ của Bên đi vay và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 16. Giới hạn vay nước ngoài

Bên đi vay phải đáp ứng giới hạn vay trung dài hạn nước ngoài như sau:

1. Trường hợp vay nước ngoài để thực hiện Dự án đầu tư: số dư nợ vay trung, dài hạn trong nước và nước ngoài của Bên đi vay phục vụ cho dự án đó (bao gồm cả khoản vay trung dài hạn nước ngoài dự kiến thực hiện) tối đa không vượt quá phần chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư và vốn góp ghi nhận tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Trường hợp vay nước ngoài để tăng quy mô vốn thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh của Bên đi vay: Bên đi vay phải đảm bảo số dư nợ vay trung, dài hạn trong nước và nước ngoài (bao gồm cả khoản vay trung dài hạn nước ngoài dự kiến thực hiện) của Bên đi vay không vượt quá 3 lần vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất tại thời điểm ký thỏa thuận vay nước ngoài hoặc vốn điều lệ trong trường hợp vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn điều lệ của Bên đi vay.

3. Trường hợp vay nước ngoài để cơ cấu lại khoản vay nước ngoài hiện hữu của Bên đi vay: kim ngạch vay tối đa không vượt quá dư nợ gốc và lãi của khoản vay nước ngoài được cơ cấu.

Chương IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Điều 17. Trách nhiệm của Bên đi vay

1. Tuân thủ các quy định về điều kiện vay nước ngoài tại Thông tư này, các quy định của pháp luật dân sự, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư, giao dịch bảo đảm, phòng chống rửa tiền, pháp luật chuyên ngành, các quy định khác của pháp luật có liên quan và tập quán quốc tế khi ký kết và thực hiện khoản vay nước ngoài.

2. Sử dụng vốn vay nước ngoài theo đúng Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc theo đúng phạm vi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài, Bảng dự tính chi phí vay nước ngoài theo quy định tại Thông tư này.

Điều 18. Trách nhiệm của Tổ chức tín dụng được phép

1. Thực hiện trách nhiệm của Tổ chức tín dụng được phép theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Thông tư này.

2. Phối hợp cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu của Bên đi vay trong quá trình Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ điều kiện vay nước ngoài của Bên đi vay.

Chương V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày tháng năm .

2. Bãi bỏ các quy định tại Thông tư 12/2014/TT-NHNN ngày 26 tháng 2 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước quy định điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các thỏa thuận vay nước ngoài được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết, Bên đi vay được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký và các văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước (nếu có) cho đến khi kết thúc khoản vay nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Việc sửa đổi, bổ sung các thỏa thuận nói trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với các quy định của Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Các thỏa thuận vay ngắn hạn nước ngoài có kim ngạch vay trên 500.000 USD hoặc loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương đã được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết nhưng chưa rút vốn hết thì phải thực hiện giao dịch phái sinh ngoại tệ để phòng ngừa rủi ro tỷ giá theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

3. Các thỏa thuận vay trung dài hạn nước ngoài đã được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết nhưng chưa trả hết nợ gốc và thuộc trường hợp phải thực hiện giao dịch phái sinh ngoại tệ để phòng ngừa rủi ro tỷ giá theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Thông tư này thì phải thực hiện giao dịch phái sinh ngoại tệ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này. 

THÔNG ĐỐC

Nơi nhận:

- Như Điều 17 (để thực hiện);
 - Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
 - Văn phòng Chính phủ;
 - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
 - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
 - Ban lãnh đạo NHNN;
 - Công báo;
 - Lưu VP, Vụ PC, Vụ QLNH.
-